

Số: 08 / BC-QLCL

Đắk Lắk, ngày 17 tháng 7 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT
TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2024
KHẢO SÁT NĂM 2025**

Kính gửi: Lãnh đạo Trường

Căn cứ Kế hoạch số 02/KH-ĐHTN, ngày 20/01/2025 của Trường Đại học Tây Nguyên về việc thực hiện nội dung các hoạt động BDCLGD năm 2025;

Căn cứ Kế hoạch Khảo sát số 04/KH-QLCL ngày 01/4/2025 của Phòng Quản lý chất lượng về việc Khảo sát tình hình việc làm của cựu sinh viên tốt nghiệp năm 2024, khảo sát năm 2025, đã được Lãnh đạo Trường duyệt;

Phòng QLCL báo cáo kết quả Khảo sát như sau:

1. Mục đích

- Tìm hiểu tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp (SVTN) được đào tạo tại Trường; Xây dựng báo cáo đánh giá kết quả thực trạng việc làm của SVTN.
- Biết được chất lượng SVTN do Trường đào tạo nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của nhà tuyển dụng, các doanh nghiệp.
- Trường có dữ liệu, số liệu báo cáo Cục QLCL, Bộ Giáo dục và Đào tạo, công khai các điều kiện BDCLGD, có số liệu báo cáo chỉ tiêu tuyển sinh, có minh chứng phục vụ công tác BDCLGD, tự đánh giá và đánh giá ngoài.
- Tiếp thu ý kiến đóng góp của SVTN, nâng cao chất lượng các hoạt động giáo dục, đào tạo.

2. Yêu cầu

- Đảm bảo truyền thống và những giá trị đạo đức, văn hoá tốt đẹp của dân tộc.
- SVTN tự nguyện và trung thực cung cấp thông tin theo mẫu phiếu câu hỏi khảo sát do Trường thiết kế.
- Thông tin phản hồi thu được từ SVTN được xử lý khách quan, trung thực và được sử dụng đúng mục đích.

3. Thời gian khảo sát

Từ tháng 4 đến tháng 7 năm 2025.

4. Phạm vi, nội dung khảo sát

- Sinh viên chính quy tốt nghiệp sau 7-12 tháng của 33 chuyên ngành đào tạo thuộc 8 Khoa trong Trường, gồm: Khoa Y Dược, Nông Lâm nghiệp, Kinh tế, Sư phạm, Lý luận Chính trị, Ngoại ngữ, Chăn nuôi TY và Khoa KHTN-CN.
- Phiếu khảo sát có nội dung chính cần thu thập gồm: Tình trạng việc làm; nơi làm việc, khu vực làm việc, làm đúng chuyên môn, chuyên ngành được đào tạo hay không; thu nhập trung bình (TB) hàng tháng; sự hài lòng của SVTN với khóa học, ngành học; Góp ý, nhận xét, đề xuất của SVTN liên quan đến khóa học, ngành học và CTĐT.

5. Phương pháp thực hiện

- Mẫu khảo sát: Theo văn bản Hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Gồm tất cả SVTN năm 2024 của các lớp, các ngành đào tạo hệ chính quy các Khoa trong Trường.
- Phỏng vấn trực tiếp những cựu SVTN bằng cách gọi điện thoại.
- Trong quá trình phỏng vấn, ghi ngay nội dung thông tin kết quả vào phiếu khảo sát.
- Nhập, lưu trữ và xử lý dữ liệu khảo sát bằng phần mềm Microsoft Excel 2019.
- Viết báo cáo kết quả khảo sát sau khi xử lý dữ liệu, số liệu.

6. Thuận lợi và khó khăn

6.1. Thuận lợi:

- Được tạo điều kiện của Lãnh đạo Trường, Phòng, các Khoa và các đơn vị.
- Được sự hỗ trợ nhiệt tình viên chức Phòng Quản lý chất lượng.
- Sự cung cấp thông tin nhiệt tình, trung thực, thẳng thắn của các cựu SVTN.

6.2. Khó khăn:

- Một số cựu SVTN đổi số điện thoại nên chưa liên lạc trực tiếp được.
- Quá trình khảo sát, nhập, xử lý dữ liệu và viết báo cáo KQ tốn nhiều thời gian.

7. Kết quả khảo sát

Đã khảo sát được **1348** cựu SVTN tốt nghiệp, gồm có 388 nam, 960 nữ, và 341 SV người đồng bào dân tộc thiểu số của 8 Khoa thuộc **33** chuyên ngành đào tạo tại Trường, cụ thể như sau:

STT	Khoa	Ngành / CTĐT	Số SVTN đã khảo sát		Nam	Nữ	Dân tộc thiểu số
1	Y Dược	Y đa khoa	116	228	48	68	12
		Điều dưỡng	47		6	41	19
		KT XN Y học	65		13	52	6
2	Nông Lâm nghiệp	Bảo vệ Thực vật	12	63	9	3	3
		KH Cây trồng	20		15	5	4
		Quản lý Đất đai	16		6	10	5
		Công nghệ TP	15		4	11	2
3	Kinh tế	Kinh tế NN	3	385	2	1	0
		Quản trị KD	85		29	56	15
		Kế toán	66		6	60	10
		KT-Kiểm toán	45		6	39	4
		TC-Ngân hàng	60		21	39	7
		Kinh tế	80		28	52	6
		KD Thương mại	37		16	21	4
		Kinh tế PT	9		2	7	3
4	Sư phạm	SP Ngữ văn	22	290	1	21	8
		GD Thể chất	25		22	3	12
		Văn học	10		2	8	5
		GD Tiểu học	92		8	84	60
		GD Tiểu học Jrai	26		3	23	18
		GD Mầm non	115		0	115	66
5	Lý luận Chính trị	GD Chính trị	12	14	4	8	10
		Triết học	2		0	2	0

STT	Khoa	Ngành / CTĐT	Số SVTN đã khảo sát		Nam	Nữ	Dân tộc thiểu số
6	Ngoại ngữ	SP Tiếng Anh	95	192	11	84	13
		Ngôn ngữ Anh	97		18	79	20
7	Chăn nuôi Thú y	Chăn nuôi	12	68	10	2	2
		Thú y	56		30	26	8
8	Khoa học TN-CN	SP Toán	40	108	14	26	2
		SP Lý	3		1	2	1
		CN Thông tin	52		47	5	14
		SP Hóa học	5		1	4	0
		CN Sinh học	6		3	3	1
		C nghệ KTMT	2		2	0	1
TỔNG	8	33	1348	1348	388	960	341

- Tình hình việc làm của SVTN các ngành, các Khoa trong Trường

STT	Khoa	Số ngành / CTĐT	Số SVTN đã khảo sát	Có việc làm (%)	Làm đúng CM/CN (%)	Thu nhập TB (triệu đ / tháng)	Hài lòng với tổng thể khóa học/CTĐT (%)
1	Chăn nuôi Thú y	2	68	94.0	92.7	8.3	100.0
2	Khoa học TN-CN	6	108	93.0	82.4	6.5	99.6
3	Ngoại ngữ	2	192	92.2	98.9	6.0	99.4
4	Lý luận Chính trị	2	12	91.7	65.0	9.0	100.0
5	Nông Lâm nghiệp	4	63	87.0	91.1	6.0	100.0
6	Kinh tế	8	385	86.8	94.7	6.4	100.0
7	Sư phạm	6	290	83.6	90.0	6.0	100.0
8	Y Dược	3	228	83.4	99.4	5.5	99.6
TỔNG / TB		33	1348	1169	89.3	6.7	99.8
				86.7%			

- Khu vực làm việc của SVTN các ngành, các Khoa trong Trường

STT	Khu vực làm việc	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Nhà nước	494	42.2
2	Tư nhân	608	52.0
3	Tự tạo việc làm	65	5.6
4	Có yếu tố nước ngoài	2	0.2
TỔNG		1169	100.0

- Nơi làm việc của SVTN các ngành, các Khoa trong Trường

STT	Nơi làm việc (Tỉnh / Thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1.	Đắk Lắk	752	64.3
2.	Đắk Nông	116	9.9
3.	Gia Lai	108	9.2
4.	Lâm Đồng	39	3.3
5.	Hồ Chí Minh	29	2.5
6.	Khánh Hòa	19	1.6
7.	Bình Định	17	1.5
8.	Kon Tum	15	1.3
9.	Ninh Thuận	12	1.0
10.	Phú Yên	8	0.7
11.	Bình Phước	6	0.5
12.	Đà Nẵng	5	0.4
13.	Bình Dương	5	0.4
14.	Quảng Ngãi	4	0.3
15.	Nghệ An	4	0.3
16.	Quảng Nam	3	0.3
17.	Huế	3	0.3
18.	Bình Thuận	3	0.3
19.	Đồng Nai	3	0.3
20.	Hà Nội	3	0.3
21.	Hà Tĩnh	2	0.2
22.	Tây Ninh	2	0.2
23.	Vũng Tàu	2	0.2
24.	Kiên Giang	1	0.1
25.	Hưng Yên	1	0.1
26.	Vĩnh Phúc	1	0.1
27.	Bến Tre	1	0.1
28.	Hải Phòng	1	0.1
29.	Hải Dương	1	0.1
30.	Thanh Hóa	1	0.1
31.	Nước ngoài (Mỹ, Úc)	2	0.2
TỔNG CỘNG		1169	100.0

- Số SVTN đã khảo sát học được kiến thức từ CTĐT / khóa học của các ngành, các Khoa trong Trường và số SVTN học tiếp để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ (CM/NV) như sau:

STT	Ngành / CTĐT	KHOA	Đã học được kiến thức từ CTĐT/Ngành (%)		Học tiếp CM / NV (%)	
1.	Y đa khoa	Y Dược	80.6	80.8	61.2	33.6
2.	Điều dưỡng		80.7		31.9	
3.	KT XN Y học		81.0		7.7	

STT	Ngành / CTĐT	KHOA	Đã học được kiến thức từ CTĐT/Ngành (%)		Học tiếp CM / NV (%)	
4.	Bảo vệ Thực vật	Nông Lâm nghiệp	81.0	81.2	0.0	0.0
5.	KH Cây trồng		81.1		0.0	
6.	Quản lý Đất đai		80.8		0.0	
7.	Công nghệ TP		81.7		0.0	
8.	Kinh tế NN	Kinh tế	80.0	81.1	0.0	0.7
9.	Quản trị KD		81.4		0.0	
10.	Kế toán		81.6		3.0	
11.	KT-Kiểm toán		81.3		0.0	
12.	TC-Ngân hàng		80.8		0.0	
13.	Kinh tế		81.4		0.0	
14.	KD Thương mại		81.3		2.7	
15.	Kinh tế PT		80.8		0.0	
16.	SP Ngữ văn	Sư phạm	81.4	81.2	4.5	4.5
17.	GD Thể chất		80.8		0.0	
18.	Văn học		81.7		20.0	
19.	GD Tiểu học		80.9		2.2	
20.	GD Tiểu học Jrai		81.3		0.0	
21.	GD Mầm non		81.2		0.0	
22.	GD Chính trị	Lý luận CT	81.7	80.9	0.0	0.0
23.	Triết học		80.0		0.0	
24.	SP Tiếng Anh	Ngoại ngữ	81.4	81.4	3.2	2.6
25.	Ngôn ngữ Anh		81.3		2.1	
26.	Chăn nuôi	Chăn nuôi Thú y	81.7	81.3	0.0	0.0
27.	Thú y		80.9		0.0	
28.	SP Toán	Khoa học TN-CN	81.1	81.0	12.5	2.7
29.	SP Lý		80.0		0.0	
30.	CN Thông tin		80.5		3.8	
31.	SP Hóa học		81.7		0.0	
32.	CN Sinh học		82.5		0.0	
33.	C nghệ KTMT		80.0		0.0	
TRUNG BÌNH			81.1	81.1	4.7	4.7

- **Góp ý, đề xuất, kiến nghị của SVTN:** Có 19.5% số SVTN các ngành, các Khoa của Trường đã khảo sát góp ý về CTĐT / khóa học / ngành học như sau:

+ Khoa Y Dược

- * Giảm bớt lý thuyết, tăng thời gian thực hành lâm sàng và thực tế cho sinh viên.
- * Cần bổ sung thêm giảng viên và tài liệu học tập hiện đại cho SV khoa Y Dược.
- * Đầu tư thêm CSVC như hóa chất, dụng cụ phòng thí nghiệm.
- * Quan tâm hơn đến việc thực hành lâm sàng và chỗ ở của SV tại các bệnh viện.
- * Cập nhật CTĐT và cập nhật thông tin về bệnh, phương pháp chẩn đoán bệnh mới.

+ Khoa Nông Lâm nghiệp

- * Khoa cần gắn kết việc thực tập của SV với các công ty, doanh nghiệp.
- * Tăng thời gian thực tập, thực tế cho SV. Cho SV tiếp cận thực tế nhiều hơn với các công ty, doanh nghiệp sản xuất Nông Lâm nghiệp.
- * Dạy thêm nhiều kỹ năng mềm, kỹ năng làm việc nhóm cho SV.
- * Đầu tư thêm CSVC phục vụ việc giảng dạy, học tập, thực hành và NCKH.

+ Khoa Kinh tế:

- * Giảm bớt lý thuyết, tăng thực hành, thực tế cho SV ứng dụng.
- * Cần nâng cấp số lượng và chất lượng phòng máy tính cho SV thực tập.
- * Dạy thêm tình huống thực tế, cho SV trải nghiệm thực tế nhiều hơn tại các công ty, doanh nghiệp.
- * Cần cập nhật thông tin, kiến thức và nội dung CTĐT.

+ Khoa Sư phạm

- * Cần bổ sung thêm phương pháp mới về giảng dạy các ngành Sư phạm cho SV.
- * Tăng thực hành giảng dạy và tăng thực tập sư phạm cho SV.
- * Cần đầu tư, nâng cấp CSVC hiện đại: Thư viện, tài liệu học tập, phòng học, máy tính, máy chiếu, quạt, âm thanh, ánh sáng,...

+ Khoa lý luận Chính trị

- * Tăng thời gian thực hành, thực tập cho SV.
- * Cho SV trải nghiệm thực tế nhiều hơn, cho SV tiếp cận với các cơ quan, đơn vị liên quan đến đào tạo về Lý luận, Chính trị.

+ Khoa Ngoại ngữ

- * Cần mời thêm giảng viên người nước ngoài giảng dạy cho SV khoa Ngoại ngữ.
- * Tăng thực hành, thực tập phương pháp giảng dạy và kỹ năng sư phạm cho SV.
- * Cần đổi mới phương pháp giảng dạy, tăng các hoạt động nhóm cho SV.

+ Khoa Chăn nuôi Thú y

- * Dạy thêm kiến thức cho SV về thú cưng, kỹ năng phối giống hiện đại, các bệnh mới.
- * Tăng thực tập, thực tế rèn nghề cho sinh viên tại các doanh nghiệp, trại sản xuất.
- * Cần đầu tư, nâng cấp CSVC hiện đại: Thư viện, tài liệu học tập, phòng học, máy tính, máy chiếu, quạt, âm thanh, ánh sáng,...

+ Khoa Khoa học tự nhiên và Công nghệ

- * Cần cập nhật kiến thức, thông tin và CTĐT cho phù hợp với tình hình thực tế xã hội.
- * Cần dạy thêm nhiều kỹ năng mềm cho SV, tăng thực tế chuyên môn cho SV.
- * Tăng nghiệp thời gian thực tập vụ sư phạm và thực hành giảng dạy cho SV.
- * Cần đầu tư, nâng cấp CSVC hiện đại như: Thư viện, tài liệu học tập, phòng học, máy tính, máy chiếu, quạt, âm thanh, ánh sáng,...

Tình hình việc làm của SVTN các ngành xếp theo từng Khoa như sau:

7.1. Khoa Y Dược

- Tình hình việc làm của SVTN các ngành Khoa Y Dược

STT	Ngành	Số SVTN đã khảo sát	Có việc làm (%)	Làm đúng CM/CN (%)	Thu nhập TB (triệu đ/tháng)	Hài lòng với tổng thể khóa học/CTĐT (%)	Học tiếp CM / NV (%)
1	Điều dưỡng	47	85.1	100.0	5.4	100.0	31.9
2	KTXN Y học	65	83.1	98.1	5.6	100.0	7.7
3	Y khoa	116	81.9	100.0	5.5	98.9	61.2
TỔNG / TB		228	83.4	99.4	5.5	99.6	33.6

- Khu vực làm việc của SVTN các ngành Khoa Y Dược

STT	Ngành	Có việc làm	Khu vực làm việc (%)			
			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
1	Y khoa	95	76	19	0	0
2	Điều dưỡng	40	22	18	0	0
3	KT XN Y học	54	23	30	1	0
TỔNG / TB		189	121	67	1	0
		100.0	64.1	35.4	0.5	0.0

- Nơi làm việc của SVTN các ngành Khoa Y Dược

STT	Nơi làm việc (Tỉnh / Thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Đắk Lắk	62	32.8
2	Gia Lai	24	12.7
3	Lâm Đồng	17	9.0
4	Đắk Nông	13	6.9
5	Hồ Chí Minh	13	6.9
6	Ninh Thuận	11	5.8
7	Khánh Hòa	10	5.3
8	Bình Định	9	4.8
9	Kon Tum	7	3.7
10	Phú Yên	4	2.1
11	Bình Phước	4	2.1
12	Huế	3	1.6
13	Quảng Ngãi	2	1.1
14	Quảng Nam	2	1.1
15	Đà Nẵng	2	1.1
16	Bình Thuận	2	1.1
17	Nghệ An	1	0.5
18	Hà Tĩnh	1	0.5
19	Đồng Nai	1	0.5
20	Kiên Giang	1	0.5
TỔNG		189	100.0

7.2. Khoa Nông Lâm nghiệp

- Tình hình việc làm của SVTN các ngành Khoa Nông Lâm nghiệp

STT	Ngành	Số SVTN đã khảo sát	Có việc làm (%)	Làm đúng CM/CN (%)	Thu nhập TB (triệu đ/tháng)	Hài lòng với tổng thể khóa học/CTĐT (%)	Học tiếp CM / NV (%)
1	KH Cây trồng	20	95.0	89.5	6.2	100.0	0.0
2	BV Thực vật	12	91.7	100.0	5.9	100.0	0.0
3	QL Đất đai	16	81.3	100.0	5.7	100.0	0.0
4	CN Thực phẩm	15	80.0	75.0	6.2	100.0	0.0
TỔNG / TB		63	87.0	91.1	6.0	100.0	0.0

- Khu vực làm việc của SVTN các ngành Khoa Nông Lâm nghiệp

STT	Ngành	Có việc làm	Khu vực làm việc (%)			
			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
1	BV Thực vật	11	0	9	2	0
2	KH Cây trồng	19	1	16	2	0
4	QL Đất đai	13	8	5	0	0
5	CN Thực phẩm	12	1	10	1	0
TỔNG / TB		55	10	40	5	0
		100.0	18.2	72.7	9.1	0.0

- Nơi làm việc của SVTN các ngành Khoa Nông Lâm nghiệp

STT	Nơi làm việc (Tỉnh / Thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Đắk Lắk	38	69.1
2	Gia Lai	5	9.1
3	Đắk Nông	4	7.3
4	Kon Tum	2	3.6
5	Khánh Hòa	1	1.8
6	Phú Yên	1	1.8
7	Bình Định	1	1.8
8	Tây Ninh	1	1.8
9	Bình Dương	1	1.8
10	Bình Phước	1	1.8
TỔNG		55	100.0

7.3. Khoa Kinh tế

- Tình hình việc làm của SVTN các ngành Khoa Kinh tế

STT	Ngành	Số SVTN đã khảo sát	Có việc làm (%)	Làm đúng CM/CN (%)	Thu nhập TB (triệu đ/tháng)	Hài lòng với tổng thể khóa học/CTĐT (%)	Học tiếp CM / NV (%)
1	Kinh tế NN	3	100.0	100.0	6.2	100.0	0.0
	Kế toán	66	89.4	96.6	6.3	100.0	3.0
	Kinh tế PT	9	88.9	100.0	7.3	100.0	0.0
2	TC-Ngân hàng	60	88.3	88.7	6.3	100.0	0.0
3	Quản trị KD	85	87.1	95.9	7.2	100.0	0.0
4	KD Thương mại	37	81.1	100.0	5.6	100.0	2.7
5	KT-Kiểm toán	45	80.0	77.8	6.5	100.0	0.0
6	Kinh tế	80	80.0	98.4	6.1	100.0	0.0
TỔNG / TB		385	86.8	94.7	6.4	100.0	0.7

- Khu vực làm việc của SVTN các ngành Khoa Kinh tế

STT	Ngành	Có việc làm	Khu vực làm việc (%)			
			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
1	Kinh tế NN	3	1	2	0	0
2	Quản trị KD	74	12	56	6	0
3	Kế toán	59	13	43	3	0
4	KT-Kiểm toán	36	9	25	2	0
5	TC-Ngân hàng	53	26	24	3	0
6	Kinh tế	64	8	54	2	0
7	KD Thương mại	30	6	23	1	0
8	Kinh tế PT	8	1	5	2	0
TỔNG / TB		327	76	232	19	0
		100.0	23.3	70.9	5.8	0.0

- Nơi làm việc của SVTN các ngành Khoa Kinh tế

STT	Nơi làm việc (Tỉnh / Thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Đắk Lắk	277	84.7
2	Đắk Nông	25	7.6
3	Gia Lai	4	1.2
4	Hồ Chí Minh	4	1.2
5	Bình Dương	3	0.9
6	Đà Nẵng	2	0.6
7	Kon Tum	1	0.3
8	Lâm Đồng	1	0.3
9	Khánh Hòa	1	0.3
10	Phú Yên	1	0.3
11	Bình Định	1	0.3
12	Hưng Yên	1	0.3
13	Vũng Tàu	1	0.3

STT	Nơi làm việc (Tỉnh / Thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
14	Vĩnh Phúc	1	0.3
15	Bến Tre	1	0.3
16	Hà Nội	1	0.3
17	Ninh Thuận	1	0.3
18	Đồng Nai	1	0.3
TỔNG		327	100.0

7.4. Khoa Sư phạm

- Tình hình việc làm của SVTN các ngành Khoa Sư phạm

STT	Ngành	Số SVTN đã khảo sát	Có việc làm (%)	Làm đúng CM/CN (%)	Thu nhập TB (triệu đ/tháng)	Hài lòng với tổng thể khóa học/CTĐT (%)	Học tiếp CM / NV (%)
1	GD Mầm non	115	89.6	100.0	5.9	100.0	0.0
2	SP Ngữ văn	22	86.4	94.7	5.7	100.0	4.5
3	GD Tiểu học	92	84.8	100.0	6.0	100.0	2.2
4	Tiểu học Jrai	26	80.8	95.2	6.6	100.0	0.0
5	GD Thể chất	25	80.0	75.0	6.3	100.0	0.0
6	Văn học	10	80.0	75.0	5.3	100.0	20.0
TỔNG / TB		290	83.6	90.0	6.0	100.0	4.5

- Khu vực làm việc của SVTN các ngành Khoa Sư phạm

STT	Ngành	Có việc làm	Khu vực làm việc (%)			
			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
1	SP Ngữ văn	19	12	7	0	0
2	GD Thể chất	20	13	5	2	0
3	Văn học	8	2	5	1	0
4	GD Tiểu học	78	65	11	2	0
5	Tiểu học Jrai	21	17	3	1	0
6	GD Mầm non	103	72	28	3	0
TỔNG / TB		249	181	59	9	0
		100.0	72.7	23.7	3.6	0.0

- Nơi làm việc của SVTN các ngành Khoa Sư phạm

STT	Nơi làm việc (Tỉnh / Thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Đắk Lắk	136	54.6
2	Đắk Nông	57	22.9
3	Gia Lai	30	12.0
4	Lâm Đồng	17	6.8
5	Hồ Chí Minh	3	1.2
6	Kon Tum	2	0.8
7	Nghệ An	2	0.8
8	Đà Nẵng	1	0.4

STT	Nơi làm việc (Tỉnh / Thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
9	Hải Phòng	1	0.4
TỔNG		249	100.0

7.5. Khoa Lý luận Chính trị

- Tình hình việc làm của SVTN các ngành Khoa LLCT

STT	Ngành	Số SVTN đã khảo sát	Có việc làm (%)	Làm đúng CM/CN (%)	Thu nhập TB (triệu đ/tháng)	Hài lòng với tổng thể khóa học/CTĐT (%)	Học tiếp CM / NV (%)
1	Triết học	2	100.0	50.0	12.5	100.0	0.0
2	GD Chính trị	12	83.3	80.0	5.5	100.0	0.0
TỔNG / TB		14	91.7	65.0	9.0	100.0	0.0

- Khu vực làm việc của SVTN các ngành Khoa LLCT

STT	Ngành	Có việc làm	Khu vực làm việc (%)			
			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
1	GD Chính trị	10	5	3	2	0
2	Triết học	2	0	2	0	0
TỔNG / TB		12	5	5	2	0
		100.0	41.7	41.7	16.6	0.0

- Nơi làm việc của SVTN các ngành Khoa LLCT

STT	Nơi làm việc (Tỉnh / Thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Đắk Lắk	8	66.8
2	Đắk Nông	1	8.3
3	Gia Lai	1	8.3
4	Lâm Đồng	1	8.3
5	Bình Định	1	8.3
TỔNG		12	100.0

7.6. Khoa Ngoại ngữ

- Tình hình việc làm của SVTN các ngành Khoa Ngoại ngữ

STT	Ngành	Số SVTN đã khảo sát	Có việc làm (%)	Làm đúng CM/CN (%)	Thu nhập TB (triệu đ/tháng)	Hài lòng với tổng thể khóa học/CTĐT (%)	Học tiếp CM / NV (%)
1	SP Tiếng Anh	95	92.6	98.9	6.3	100.0	3.2
2	Ngôn ngữ Anh	97	91.8	98.9	5.8	98.9	2.1
TỔNG / TB		192	92.2	98.9	6.0	99.4	2.6

- Khu vực làm việc của SVTN các ngành Khoa Ngoại ngữ

STT	Ngành	Có việc làm	Khu vực làm việc (%)			
			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
1	SP Tiếng Anh	88	40	43	3	2
2	Ngôn ngữ Anh	89	28	54	7	0
TỔNG / TB		177	68	97	10	2
		100.0	38.4	54.8	5.7	1.1

- Nơi làm việc của SVTN các ngành Khoa Ngoại ngữ

STT	Nơi làm việc (Tỉnh / Thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Đắk Lắk	139	78.5
2	Đắk Nông	20	11.3
3	Gia Lai	6	3.4
4	Lâm Đồng	2	1.1
5	Khánh Hòa	2	1.1
6	Kon Tum	1	0.6
7	Quảng Nam	1	0.6
8	Phú Yên	1	0.6
9	Nghệ An	1	0.6
10	Bình Dương	1	0.6
11	Hà Tĩnh	1	0.6
12	Nước ngoài (Mỹ, Úc)	2	1.2
	TỔNG	177	100.0

7.7. Khoa Chăn nuôi Thú y

- Tình hình việc làm của SVTN các ngành Khoa CNTY

STT	Ngành	Số SVTN đã khảo sát	Có việc làm (%)	Làm đúng CM/CN (%)	Thu nhập TB (triệu đ/tháng)	Hài lòng với tổng thể khóa học/CTĐT (%)	Học tiếp CM / NV (%)
1	Thú y	56	96.4	94.4	8.4	100.0	0.0
2	Chăn nuôi	12	91.7	90.9	8.1	100.0	0.0
TỔNG / TB		68	94.0	92.7	8.3	100.0	0.0

- Khu vực làm việc của SVTN các ngành Khoa CNTY

STT	Ngành	Có việc làm	Khu vực làm việc (%)			
			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
1	Chăn nuôi	11	0	9	2	0
2	Thú y	54	4	44	6	0
TỔNG / TB		65	4	53	8	0
		100.0	6.2	81.5	12.3	0.0

- Nơi làm việc của SVTN các ngành Khoa CNTY

STT	Nơi làm việc (Tỉnh / Thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Đắk Lắk	31	47.7
2	Gia Lai	11	16.9
3	Đắk Nông	9	13.8
4	Khánh Hòa	3	4.6
5	Bình Định	3	4.6
6	Tây Ninh	1	1.5
7	Lâm Đồng	1	1.5
8	Hải Dương	1	1.5
9	Phú Yên	1	1.5
10	Bình Phước	1	1.5
11	Bình Thuận	1	1.5
12	Quảng Ngãi	1	1.5
13	Đồng Nai	1	1.5
TỔNG		65	100.0

7.8. Khoa Khoa học tự nhiên và Công nghệ

- Tình hình việc làm của SVTN các ngành Khoa KHTN-CN

STT	Ngành	Số SVTN đã khảo sát	Có việc làm (%)	Làm đúng CM/CN (%)	Thu nhập TB (triệu đ/tháng)	Hài lòng với tổng thể khóa học/CTĐT (%)	Học tiếp CM / NV (%)
1	SP Hóa	5	100.0	100.0	6.2	100.0	0.0
2	SP Lý	3	100.0	66.7	8.0	100.0	0.0
3	Công nghệ KTMT	2	100.0	50.0	5.3	100.0	0.0
4	SP Toán	40	90.0	100.0	6.6	100.0	12.5
5	CN Thông tin	52	84.6	97.7	6.4	97.7	3.8
6	CN Sinh học	6	83.3	80.0	6.4	100.0	0.0
TỔNG / TB		108	93.0	82.4	6.5	99.6	2.7

- Khu vực làm việc của SVTN các ngành Khoa KHTN-CN

STT	Ngành	Có việc làm	Khu vực làm việc (%)			
			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
1	SP Toán	36	17	15	4	0
2	SP Lý	3	2	1	0	0
3	CN Thông tin	44	7	32	5	0
4	SP Hóa	5	1	3	1	0
5	CN Sinh học	5	1	3	1	0
6	Công nghệ KTMT	2	1	1	0	0
TỔNG / TB		95	29	55	11	0
		100.0	30.5	57.9	11.6	0.0

- Nơi làm việc của SVTN các ngành Khoa KHTN-CN

STT	Nơi làm việc (Tỉnh / Thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Đắk Lắk	61	64.2
2	Đắk Nông	14	14.7
3	Hồ Chí Minh	9	9.5
4	Kon Tum	2	2.1
5	Khánh Hòa	2	2.1
6	Bình Định	2	2.1
7	Hà Nội	2	2.1
8	Vũng Tàu	1	1.1
9	Quảng Ngãi	1	1.1
10	Thanh Hóa	1	1.1
TỔNG		95	100.0

8. Nhận xét chung

Trường Đại học Tây Nguyên rất quan tâm đến tình hình việc làm của cựu sinh viên sau tốt nghiệp. Việc khảo sát nhằm biết được hiện trạng việc làm của SVTN và chất lượng khóa học do Trường đào tạo, góp phần cung cấp các sản phẩm giáo dục đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội.

Thông tin do SVTN đã khảo sát cung cấp góp phần lớn vào việc đánh giá thực trạng việc làm của họ sau tốt nghiệp, cũng như tính phù hợp của chương trình đào tạo giáo dục đại học với thực tiễn. Qua đây, Trường có thêm những căn cứ khoa học để điều chỉnh nội dung chương trình đào tạo, đầu tư CSCV, cập nhật kiến thức,...nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu của người học và thực tế.

Kết quả khảo sát là cơ sở dữ liệu quan trọng để Trường có số liệu báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo, Cục Quản lý chất lượng, báo cáo chỉ tiêu tuyển sinh, công khai các điều kiện ĐBCLGD, có minh chứng phục vụ công tác tự đánh giá và đánh giá ngoài.

Khảo sát tình hình việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp là một hoạt động thường xuyên bắt buộc hàng năm, kết quả thu được rất có ý nghĩa đối với các hoạt động giáo dục, đào tạo và thương hiệu của Trường.

9. Kiến nghị

Trường cần xem xét mở rộng quy mô đào tạo những ngành có số SVTN có việc làm đạt tỷ lệ cao; một số ngành có tỷ lệ SV làm không đúng chuyên ngành cần điều chỉnh CTĐT cho phù hợp với nhu cầu xã hội.

Giảng viên các đơn vị đào tạo, viên chức các đơn vị chức năng cần nâng cao tinh thần trách nhiệm để phục vụ người học tốt hơn, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng chuẩn đầu ra, phù hợp với yêu cầu của các đơn vị tuyển dụng lao động, nâng cao vị thế và uy tín của Trường.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Các Khoa, các đơn vị (để biết);
- Đăng Website của Trường;
- Lưu: QLCL.

TRƯỜNG PHÒNG

TH.S. Huỳnh Văn Quốc